

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ – ST

Ngày 04 tháng 3 năm 2022

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VINH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Nhung
2. Ông Nguyễn Xuân Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Bình Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hải Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2021/TLST – HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2022; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Dương Thị P, sinh năm 1995, (có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố K, phường C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố V, thị trấn B, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1990, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố K, phường C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 10 năm 2021 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Dương Thị P trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn ngày 04 tháng 9 năm 2014 được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi cưới chị và anh T được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân. Kết hôn xong chị về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh T ở phường C, thành phố P. Tình cảm vợ chồng thời gian đầu bình thường, được khoảng 02 năm thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T lười lao động, thường xuyên tụ tập bạn bè uống rượu rồi về nhà gây sự đánh chửi chị. Do anh T không chịu thay đổi nên sau khi đẻ con thứ hai được 01 tháng thì chị đưa các con về sống cùng bố mẹ đẻ ở thị trấn B, huyện X từ tháng 3 năm 2017, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân. Anh T có đến nhà bố mẹ đẻ chị 02 lần vào năm 2017 khuyên chị đưa con về nhưng chị không về. Từ đó đến nay anh T và chị không còn liên lạc và hoàn toàn bỏ mặc nhau trong cuộc sống.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được và trên thực tế vợ chồng đã sống ly thân nhau được một thời gian dài, chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết cho chị được ly hôn anh T để chị có điều kiện tạo lập cuộc sống mới.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án anh T trình bày:*

Anh T thừa nhận anh và chị Dương Thị P kết hôn ngày 04 tháng 9 năm 2014 được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Kết hôn xong chị P về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh. Quá trình chung sống anh thừa nhận vợ chồng thỉnh thoảng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh không có công việc ổn định, thường xuyên bị bạn bè rủ rê nên có tụ tập và về nhà có kiêu căng to tiếng với chị P. Do anh không thay đổi nên chị P đã đưa con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 3 năm 2017 đến nay. Thời gian đầu sau khi chị P đưa con bỏ đi, anh có đến nhà bố mẹ chị P ở thị trấn B, huyện X khoảng 02 đến 03 lần để khuyên chị P về, nhưng chị P kiên quyết không về. Từ đó đến nay anh không đến và cũng không có liên lạc gì với chị P.

Nay chị P làm đơn xin ly hôn anh không đồng ý, nếu chị P vẫn muốn ở nhà bố mẹ đẻ thì chị P cứ tiếp tục ở, còn việc ly hôn chị P nên suy nghĩ lại để các con có cả bố và mẹ. Nếu chị P vẫn kiên quyết xin ly hôn anh đồng ý với điều kiện chị P phải để anh được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung.

Về con chung: Cả chị P và anh T đều xác nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Nhật Hiếu, sinh ngày 09/3/2015 và Nguyễn Gia A, sinh ngày 02/02/2017. Hiện tại cả hai cháu đang ở với chị P. Ly hôn chị P và anh T đều có nguyện vọng xin được nuôi cả hai con và không yêu cầu phía bên kia phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị P và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Về hôn nhân: Cho chị Dương Thị P được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Giao cho chị Dương Thị P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Gia A, sinh ngày 02/02/2017. Giao cho anh Nguyễn Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Nhật Hiếu, sinh ngày 09/3/2015. Chị P và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn chị P và anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

+ Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Dương Thị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn anh Nguyễn Văn T, anh T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Dương Thị P khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú tại: Phường C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc vào

ngày 04 tháng 9 năm 2014 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương nơi chị P và anh T có hộ khẩu thường trú đều thể hiện: Quá trình chung sống chị P và anh T có xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên đánh chửi nhau và hiện tại anh chị đang sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Ngoài ra, địa phương còn cung cấp chị P và anh T có hai con chung là cháu Nguyễn Gia A và cháu Nguyễn Nhật Hiếu, từ sau khi chị P không sống cùng anh T, chị P đã đưa các con đi cùng. Về điều kiện nuôi con: Quá trình ở địa phương thì chị P làm công nhân, anh T làm lao động tự do, với điều kiện như trên thì cả hai đều đủ điều kiện để mỗi người được nuôi một con. Nay chị P làm đơn xin ly hôn anh T, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện X và lấy lời khai của bà Phạm Thị San là mẹ đẻ của chị P được biết: Hiện tại chị P cùng hai con là cháu Nguyễn Gia A và Nguyễn Nhật Hiếu đang sống chung cùng bố mẹ chị P ở tổ dân phố V, thị trấn B, huyện X. Hàng ngày chị P làm công nhân tại khu công nghiệp X II, còn hai con chị P đang học mẫu giáo tại trường mẫu giáo trên địa bàn thị trấn B. Thời gian chị P đi làm, bố mẹ chị P có giúp đỡ chị P trong việc đưa đón các con chị P.

Xét thấy: Việc chị P làm đơn xin ly hôn anh T vì xác định quá trình chung sống không có hạnh phúc, nguyên nhân là do anh T không tu chí làm ăn, thường xuyên uống rượu rồi kiếm cớ đánh chửi chị. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ anh T nhiều lần để hòa giải, nhưng anh T đều vắng mặt nên Tòa án không thể hòa giải để anh chị về đoàn tụ với nhau được. Qua xác minh tại địa phương, cũng như lời khai của chị P, anh T đều thể hiện anh chị đã sống ly thân nhau từ tháng 3 năm 2017. Anh T chỉ đồng ý ly hôn nếu chị P đồng ý để cho anh được nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung, còn bản thân anh không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị P và anh T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài không còn quan tâm và chăm sóc nhau trong cuộc sống. Do đó, căn cứ vào Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P đối với anh T.

[4] Về con chung: Chị P và anh T có hai con chung là cháu Nguyễn Nhật Hiếu, sinh ngày 09/3/2015 và Nguyễn Gia A, sinh ngày 02/02/2017. Hiện tại các cháu đang ở với chị P. Ly hôn cả chị P và anh T đều có nguyện vọng xin được nuôi cả hai con và không yêu cầu phía bên kia phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con của chị P và anh T là hoàn toàn thực tâm. Do hai bên không thỏa thuận được việc nuôi con, theo quy định của pháp luật khi quyết

định giao con cho một người chăm sóc, nuôi dưỡng phải xem xét đến điều kiện thực tế và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của các con để quyết định giao cho bố hoặc mẹ. Hiện tại theo địa phương cung cấp cũng như chị P và anh T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án thì hiện tại chị P đang ở cùng bố mẹ đẻ tại thị trấn B, huyện X; chị P làm công nhân và thu nhập từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/ 01 tháng; còn anh T ở cùng mẹ đẻ tại phường C, thành phố P, hàng ngày anh T làm nghề xây dựng tự do, thu nhập bình quân khoảng 10.000.000 đồng/ 01 tháng. Xét về thu nhập và chỗ ở như hiện tại thì cả chị P và anh T đều có đủ điều kiện nuôi con. Do vậy, cần giao cho chị P, anh T mỗi người nuôi một cháu. Do cháu A hiện nay còn nhỏ nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ nên cần giao cháu A cho chị P chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Hiếu cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị P và anh T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau là phù hợp.

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị P và anh T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Dương Thị P được ly hôn anh Nguyễn Văn T.
2. Về con chung: Giao cho chị Dương Thị P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Gia A, sinh ngày 02/02/2017. Giao cho anh Nguyễn Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Nhật Hiếu, sinh ngày 09/3/2015. Chị P và anh T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn chị P và anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.
3. Về án phí sơ thẩm: Chị Dương Thị P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0000578 ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân thành phố Phúc Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường C;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trang Nhung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Nhung

Nguyễn Xuân Thịnh

Nguyễn Thị Trang Nhung

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân thành phố P;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Các đương sự;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Ủy ban nhân dân phường Trung Trắc;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

Nguyễn Thị Trang Nhung